

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ PHÁT TRIỂN KINH DOANH DỊCH VỤ  
JTA**

**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ PHÁT TRIỂN KINH DOANH DỊCH VỤ JTA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: JTA SERVICES BUSINESS DEVELOPMENT AND TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: JTA SERVICES CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107707296

**3. Ngày thành lập:** 17/01/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 5, nhà HH3, đường Mễ Trì, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0432028282

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                           | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                            | 3821     |
| 2.  | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                  | 3822     |
| 3.  | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                   | 3900     |
| 4.  | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                      | 7120     |
| 5.  | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                  | 7830     |
| 6.  | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                                               | 7810     |
| 7.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                             | 4663     |
| 8.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                 | 4662     |
| 9.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                            | 7410     |
| 10. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                           | 8230     |
| 11. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                 | 4511     |
| 12. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý                                                                                       | 4610     |
| 13. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng                                | 7730     |
| 14. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299     |
| 15. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                      | 4330     |
| 16. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                 | 4390     |

|     |                                                                                                                                                                                                                             |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 17. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>Chi tiết:<br>Tư lập hồ sơ mời thầu, đấu thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu<br>Tư vấn lập dự án, quản lý dự án đầu tư xây dựng<br>Tư vấn thẩm tra kết quả dự thầu, lập dự toán các công trình xây dựng | 7020        |
| 18. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                         | 7110        |
| 19. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn                                                                                                                                                                                            | 8020        |
| 20. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                       | 8121        |
| 21. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                       | 8130        |
| 22. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                               | 3700        |
| 23. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                              | 3811        |
| 24. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                    | 3812        |
| 25. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                       | 4100(Chính) |
| 26. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                           | 4513        |
| 27. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                          | 4530        |
| 28. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                                                                       | 4543        |
| 29. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                          | 4649        |
| 30. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                             | 4659        |
| 31. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                           | 4312        |
| 32. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                       | 4321        |
| 33. | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác                                                                                                                                                                                      | 8129        |
| 34. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                              | 4520        |
| 35. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                  | 4290        |
| 36. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                      | 4311        |
| 37. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                             | 4322        |
| 38. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                 | 4753        |
| 39. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                | 4512        |
| 40. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                | 4220        |
| 41. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                              | 4329        |
| 42. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                   | 4210        |

**6. Vốn điều lệ:** 6.800.000.000 VNĐ

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội